PHỤ LỤC 2
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÙNG CHO CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	**Thông tin huyện, thành phố**	
1.1	Tên huyện, thành phố	HUYỆN BÁC ÁI
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	UBND HUYỆN BÁC ÁI – TỈNH NINH THUẬN
1.3	Địa chỉ Cổng/trang thông tin điện tử (Portal/Website) chính thức	bacai.ninhthuan.gov.vn
1.4	Số lượng dân số của huyện, thành phố	34.997 người
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thành phố	19.024 người
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện, thành phố	8.483 hộ
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện, thành phố	9 xã
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện, thành phố	38 thôn
1.9	Số lượng cơ quan, đơn vị thực thuộc huyện, thành phố	18
1.10	Số lượng công chức của huyện, thành phố hiện có	68 người
1.11	Số lượng viên chức của huyện, thành phố hiện có	144 người
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện, thành phố	0
1.13	Số lượng máy trạm của huyện, thành phố	56 cái
1.14	Số lượng hệ thống thông tin huyện, thành phố	09 Đài truyền thanh cho 09 xã
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện, thành phố	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	50
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	7 điểm
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thành phố cho chuyển đổi số	1.156 triệu đồng
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	718.831 triệu đồng
1.20	Số lượng thủ tục hành chính của huyện, thành phố	289 thủ tục
2	**Thông tin liên hệ của huyện, thành phố**	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	

-	Họ và tên	Trần Văn Toàn
-	Đơn vị công tác	Phòng Văn hóa và Thông tin
-	Chức vụ	Trưởng phòng
-	Điện thoại liên hệ	0946681302
-	Email	toandantochoc@gmail.com
2.2	Lãnh đạo cơ quan ký duyệt	
-	Họ và tên	Phan Ninh Thuận
-	Đơn vị công tác	UBND huyện Bác Ái
-	Chức vụ	Chủ tịch UBND huyện
-	Điện thoại liên hệ	0913184135
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP HUYỆN

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
1	***Nhận thức số***	***60***				
1.1	Người đứng đầu huyện có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh	10	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm	Quyết định số 01-QĐ/BCĐCĐS ngày 12/7/2021		
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: 0 điểm	KH-06/BĐH ngày 07/5/2024	10	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	10	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển	Công văn số 54/UBND-VX ngày 09/01/2024; Quyết định 380a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 Công văn số 532/UBND-VX ngày	10	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			đổi số của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	14/03/2024 Công văn số 1045/UBND-VX ngày 14/5/2024; Số 1774/UBND-VX ngày 06/8/2024, 2038/UBND-VX ngày 09/9/2024; số 377/BC-UBND ngày 01/10/2024; QĐ số 1019/QĐ-UBND ngày 26/9/2024		
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Đăng tải 02 Kế hoạch: số 04-KH/BCĐ ngày 19/3/2024; Kế hoạch số 06/KH-BĐHCĐS ngày 06/5/2024 và 11 bài viết (bacai.ninhthuan.gov.vn)	5	
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Trên cơ sở các Kế hoạch, văn bản bản của huyện Dái truyền thanh cấp huyện và xã tổ chức truyên truyền trên Đài truyền thanh	10	
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Trên cơ sở các Kế hoạch, văn bản bản của huyện Dái truyền thanh cấp huyện và xã tổ chức truyên truyền trên Đài truyền thanh 1 tuần/lần nhằm tuyên truyền đẩy mạnh ứng dụng hoạt động CNTT trong nhà nước và phục vụ người dân,doanh nghiệp	10	
2	***Thể chế số***	***90***				
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 19/3/2024 Chương trình hành động số 129/CTr/HU ngày 23/3/2022	5	
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày	5	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	của cấp Huyện về chuyển đổi số		- Chưa ban hành: 0 điểm	15/8/2022		
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch số 06/KH-BĐHCĐS ngày 06/5/2024	10	
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Kế hoạch, công văn…		
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Số 2014/SKHCN-TĐC ngày 28/10/2024; Kế hoạch số 751/KH-STTTT ngày 29/3/2024	10	
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch số 06/KH-BĐHCĐS ngày 06/5/2024; Quyết định 380a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	10	
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Có tổ chức: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	Số 2014/SKHCN-TĐC ngày 28/10/2024; Kế hoạch số 751/KH-STTTT ngày 29/3/2024	10	
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Phí thuê bao dịch vụ hội nghị trực tuyến tại điểm cầu UBND huyện và gia hạn an toàn bảo mật thông tin cho UBND huyện (Quyết định 2345/QĐ-UBND ngày 24/12/2023) . Kinh phí chi trả đầu tư 8 Đài truyền thanh cho 8 xã cấp huyện (380a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024)	10	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Các QĐ số: 1768/QĐ-UBND thực hiện phân cấp giải quyết 3 TTHC về lĩnh vực tôn giáo; số 1709 về kiện toàn tổ giải quyết TTHC cấp huyện. Công văn số 2473/UBND-KT về rà soát báo cáo, khó khăn, vướng mắc trong triển khai TTHC, số 836/UBND-VX về trả lời về đầu tư mở rộng hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn huyện; 404/VPUB-TH về tổ chức hướng dẫn DVC trực tuyến về tiếp nhận giải quyết TTHC	10	
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	CV số 1859/UBND-TH về rà soát, tổng hợp những khó khăn vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp, số 374/UBND-TH về thành lập Tổ công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện; QĐ số 664/QĐ-UBND về thành lập Tổ công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện;	10	
3	***Hạ tầng số***	***100***				
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; 19.024 b= Tổng dân số của cấp huyện; 33.997 - Tỷ lệ=a/b = 19024/33997 - Điểm: + Tỷ lệ >= 70%: Điểm tối đa;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			+ Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b: 4950/8300= 0.6 - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 01/10/2024	6	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Doanh nghiệp Vietell, VNPT	6	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của huyện; - Tỷ lệ=a/b: 9/9 - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 01/10/2024	10	
3.5	Huyện, thành phố có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	30	- Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: 1/2*Điểm tối đa; - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm.	Phần mềm TD-office, E – Office, DVC của Kho bạc NN, BHXH, TTHC	30	
3.6	Huyện, thành phố có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai	Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 01/10/2024; Báo cáo số 464/BC-UBND ngày 24/11/2024	20	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa: Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức			
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* 1/2*Điểm tối đa	https://dichvucong.ninhthuan.gov.vn	10	
4	***Nhân lực số***	***60***				
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Quyết định số55, ngày 24/4/2024; Quyết định số 179, ngày 19/9/2024; Quyết định số 31, ngày 19/3/2024…. 09/9 xã có Tổ công nghệ số cấp xã	10	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Quyết định 56, ngày 24/4/2024; Quyết định số 176, ngày 18/9/2024; Quyết định số 179, ngày 19/9/2024; .Quyết định số 37a, ngày 29/3/2024; Quyết định số 32, ngày 19/3/2024; Quyết định số 179, ngày 19/9/2024… 9/9 xã ban hành thành lập tổ CNSCĐ cho 38/38 thôn	10	
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); 27/378= 0.07 g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị; 1 h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k= 1*10/27	Mỗi phòng ban có cử 01 cán bộ phụ trách kiêm nhiệm về công tác chuyển đổi số	4	
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Các phòng, ban, đơn vị đều có CBCC, VC, phụ trách	10	
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; 378/378 b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	10	
4.6	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản;19.024 b= Tổng dân số trên địa bàn; 33.997	Kế hoạch triển khai	3	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Tỷ lệ=a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa			
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định số 130/QĐ-PGDĐT, về việc thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 01/QĐ-BCĐ, về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện;	10	
5	***An toàn thông tin mạng***	***100***				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; b= Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; Tỷ lệ= a/b; Điểm đánh giá = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Công văn số 2829/STTTT-TTCNTTTT về việc thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ của UBND xã phước Đại; số Công văn số 1900 /STTTT-TTCNTT&TT ngày 05/07/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Thuận về việc thẩm định hồ sơ cấp độ của Ủy ban nhân dân xã phước Hòa, các tờ trình,VB khác của UBND các xã	10	
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b;	09/09 xã đều có Hồ sơ, phương án		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10	a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy trạm trong cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	a= Số lượng HTTT của cơ quan đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch, Biên bản kiểm tra, đánh giá		
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công	5	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
	mạng		b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	Cộng điểm từ *5.12.1* đến *5.12.6*	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.12.1	*Kinh phí chung chi cho ATTT*	5	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh		
5.12.2	*Kinh phí giám sát ATTT*	2	Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 1% mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 1% mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
5.12.3	*Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT*	2	Mức 1: ≥ 5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 3% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 1% mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 1% mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	0	
5.12.4	*Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT*	2	Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	0	
5.12.5	*Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT*	2	Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	Số 2014/SKHCN-TĐC ngày 28/10/2024; Kế hoạch số 751/KH-STTTT ngày 29/3/2024	2	
5.12.6	*Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT*	2	Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng	70tr, cấp cho Trung tâm VHTT&TT phục vụ chung cho công tác TT	2	
6	***Hoạt động chính quyền số***	***170***				
6.1	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 *Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	1. Triển khai - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Chưa đáp ứng: 0 điểm			
6.3	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.4	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.			
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	A= 1.048 hồ sơ B+c= 1.019 hs	20	
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Chưa có ý kiến phản hồi về mức độ chưa hài lòng	5	
6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh		
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Phần mềm TD – Office, E-Ofifice	10	
6.14	Huyện, thành phố sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Phòng họp trực tuyến giữa huyện, tỉnh và xã	10	
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước.	Phần mềm TD – Office, E-Ofifice	10	
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	https://dichvucong.ninhthuan.gov.vn	10	
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	https://dichvucong.ninhthuan.gov.vn	10	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triêu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị triêu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7	***Hoạt động kinh tế số***	***150***				
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b.	Văn bản, tài liệu chứng minh		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			Tỷ lệ ≥ 1 0%: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ			
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	7/9 xã	10	
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart	10	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Sản phẩm OCOP của huyện (hạt chuối cô đơn, rượu hạt chuối, bưởi da xanh Phước Bình, Gạo Phước chính) được đăng tải trên các sàn thương mại điện tử nội địa (shopee, tiki, lazada, sendo, voso, postmart…).	10	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh		
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Quyết định 2345/QĐ-UBND ngày 24/12/2023) . Kinh phí chỉ trả đầu tư 8 Đài truyền thanh cho 8 xã cấp huyện (380a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024)	10	
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Quyết định 2345/QĐ-UBND ngày 24/12/2023) . Kinh phí chỉ trả đầu tư 8 Đài truyền thanh cho 8 xã cấp huyện (380a/QĐ-UBND ngày 19/02/2024)	10	
8	***Hoạt động xã hội số***	***150***				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ*Điểm tối đa	A=33.900 B=33.997	20	
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;	A= 9.851 B= 22.356	9	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			- Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa		3	
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; 470 b= Tổng số hộ gia đình; 8183 - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	2	
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%*Điểm tối đa.	Hơn 30.000 người có sử dụng điện thoại thông minh	10	
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng: 300	1.	15	
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản		15	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định
			phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định **Tổng kinh phí**: 70 triệu đồng			
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	- Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - Tổng điểm không quá Điểm tối đa	Thông qua các cuộc tiếp xúc cử tri tại các thôn, xã, huyện và thông qua việc Ban tiếp công dân, UBND huyện sẽ xem xét và giải quyết các đề xuất, kiến nghị của nhân dân liên quan đến đến các vấn đề của địa phương.	20	
9	***Đô thị thông minh***	***0***				
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0				
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0				
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh					
		0		Tổng cộng	570	